



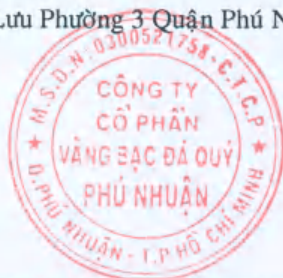
CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ II NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,556,121,632,199	1,379,015,621,494
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		239,072,906,616	292,923,008,187
1	Tiền	111		42,491,527,024	38,116,455,254
2	Các khoản tương đương tiền	112		196,581,379,592	254,806,552,933
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		67,205,677,357	64,341,261,584
1	Phải thu khách hàng	131		40,793,189,603	41,735,061,334
2	Trả trước cho người bán	132		10,140,277,986	7,656,012,768
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		24,024,428,427	22,702,406,141
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,752,218,659)	(7,752,218,659)
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	1,208,869,940,180	982,085,265,360
1	Hàng tồn kho	141		1,208,869,940,180	982,085,265,360
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	40,973,108,046	39,666,086,363
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,062,075,842	19,442,413,859
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,719,741,120	6,740,452,800
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		1,451,308,165	1,845,657,246
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		12,739,982,919	11,637,562,458
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,167,666,801,735	1,182,123,245,334
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		441,916,895,054	435,780,257,899
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	149,144,535,738	144,424,011,617

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	222		242,439,237,234	229,921,472,525
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93,294,701,496)	(85,497,460,908)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	285,424,574,546	285,527,991,212
	Nguyên giá	228		286,295,740,601	286,295,740,601
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(871,166,055)	(767,749,389)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	7,347,784,770	5,828,255,070
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	715,918,073,617	735,830,783,927
1	Đầu tư vào công ty con	251		158,608,529,680	158,608,529,680
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		91,866,300,000	91,866,300,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		503,216,908,400	513,306,408,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(37,773,664,463)	(27,950,454,153)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		9,831,833,064	10,512,203,508
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	9,831,833,064	9,810,353,184
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	701,850,324
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,723,788,433,934	2,561,138,866,828
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,499,329,518,400	1,287,021,992,443
I	Nợ ngắn hạn	310		1,357,510,104,181	1,157,012,671,294
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	1,142,839,298,516	925,178,526,976
2	Phải trả người bán	312	5.13	54,702,449,109	103,305,627,870
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	5,821,564,066	8,343,390,595
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	25,195,711,962	39,316,224,376
5	Phải trả người lao động	315		26,031,093,557	2,603,495,793
6	Chi phí phải trả	316		4,780,273,247	3,190,228,746
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	57,700,296,469	39,134,459,991
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		40,439,417,255	35,940,716,947
II	Nợ dài hạn	330		141,819,414,219	130,009,321,149
1	Phải trả dài hạn người bán	331			

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	141,393,129,719	129,583,036,649
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,224,458,915,534	1,274,116,874,385
	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,224,458,915,534	1,274,116,874,385
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		755,970,350,000	755,970,350,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		105,021,650,000	105,021,650,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		166,070,897,000	126,070,897,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		66,734,153,783	57,634,153,783
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		130,668,954,751	229,426,913,602
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,723,788,433,934	2,561,138,866,828

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Đạt

Dương Thị Lài



Cao Thị Ngọc Dung

Nguyễn Thành Đạt

Dương Thị Lài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Q02/2014	Q02/2013	2014	2013
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,780,988,226,781	2,050,740,461,535	3,652,395,985,767	3,827,286,806,501
2	Các khoản giảm trừ	03		20,731,904,567	7,167,274,045	43,163,746,394	25,453,724,342
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1,760,256,322,214	2,043,573,187,490	3,609,232,239,373	3,801,833,082,159
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,589,512,643,277	1,911,132,702,848	3,226,869,125,817	3,500,494,942,330
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		170,743,678,937	132,440,484,642	382,363,113,556	301,338,139,829
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	11,761,647,152	660,357,157	11,879,099,477	9,730,499,752
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	31,905,449,858	22,305,008,317	50,111,768,347	41,956,040,582
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		18,353,052,284	21,865,255,362	36,059,176,130	41,481,194,564
8	Chi phí bán hàng	24		68,040,239,806	62,644,018,117	139,854,591,880	116,262,578,243
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22,228,343,612	21,925,405,508	47,931,474,815	42,432,657,300
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60,331,292,813	26,226,409,857	156,344,377,991	110,417,363,456
11	Thu nhập khác	31		233,759,177	540,265,743	586,119,878	698,388,830
12	Chi phí khác	32		301,406,904	329,899,398	722,291,928	432,744,697
13	Lợi nhuận khác	40		(67,647,727)	210,366,345	(136,172,050)	265,644,133
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết ,	50					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		60,263,645,086	26,436,776,202	156,208,205,941	110,683,007,589
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		10,850,659,682	7,231,237,263	32,110,777,295	28,365,027,886
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		0	(654,407,179)		(654,407,179)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		49,412,985,404	19,859,946,118	124,097,428,646	82,972,386,882
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		0	0	0	0
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		49,412,985,404	19,859,946,118	124,097,428,646	82,972,386,882
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		654	276	1,642	1,152

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thành Đại

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Thị Lại

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC


Cao Thị Ngọc Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐẾN 30/06/2014

Đơn vị tính : đồng

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	156,208,205,941	110,683,007,589
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	9,399,178,499	8,596,731,305
	- Các khoản dự phòng	03	14,943,210,310	-
	- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	256,682,751
	- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,771,786,047)	(682,249,586)
	- Chi phí lãi vay	06	36,059,176,130	41,481,194,564
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	204,837,984,833	160,335,366,623
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(9,775,787,750)	(16,265,927,809)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(226,757,865,707)	(62,543,760,535)
	- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập phải nộp)	11	(4,940,452,686)	(3,349,701,116)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2,643,653,863)	(441,926,087)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(35,273,096,521)	(37,009,789,071)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(45,501,519,643)	(22,951,501,889)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(28,801,920,854)	(16,342,259,971)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(148,856,312,191)	1,430,500,145
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,881,764,719)	(11,085,233,471)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	65,427,272
3	Tiền cho vay , mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

STT	CHỈ TIÊU	MS	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7,500,000,000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,665,348,771	4,671,329,564
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8,283,584,052	(6,348,476,635)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,708,472,605,564	2,071,291,340,200
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,470,806,218,896)	(2,209,076,436,999)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(150,943,760,100)	(91,398,951,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	86,722,626,568	(229,184,048,299)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(53,850,101,571)	(234,102,024,789)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	292,923,008,187	466,279,745,496
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	239,072,906,616	232,177,720,707

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thành Đạt


Đặng Thị Lài




Cao Thị Ngọc Dung



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận là Công Ty Cổ Phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp, giấy phép kinh doanh số 0300521758 do Sở kế hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004; đăng ký thay đổi lần 19 : ngày 17 tháng 12 năm 2014

- Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh từ ngày 23 tháng 03 năm 2009.

- Vốn điều lệ 755.970.350.000 đồng. Tổng số vốn góp : 755.970.350.000 đồng .

2- Lĩnh vực kinh doanh :

- Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh và các chi nhánh trên toàn quốc.

- Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất , kinh doanh vàng , bạc , nữ trang, đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương .

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng : là đồng Việt Nam (VNĐ).

- Các đồng tiền khác được áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán và các qui định của bộ tài chính.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1-Chế độ kế toán áp dụng :

- Công ty áp dụng luật kế toán , chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; và các thông tư , hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2-Công ty cam kết :

- Tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà Nước quy định.

3-Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ .

- Các chi nhánh hạch toán báo sổ hàng tháng gửi về công ty.

- Các Cửa hàng báo sổ, lập báo cáo kế toán thống kê và gửi về Phòng Kế Toán công ty hạch toán tài khoản.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ, số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Ghi nhận theo giá gốc .
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh.

- Tài sản bán hoặc thanh lý : nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ ; đồng thời các khoản thu nhập hoặc chi phí phát sinh do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : ghi nhận theo giá gốc.

- Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết : ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác : ghi nhận theo giá gốc .

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu :

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được xem là “tương đương tiền “

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.
- Chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai
- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ , đồ dùng, văn phòng phẩm , nhà xưởng ... được phân bổ dần vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ : theo đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính phù hợp .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : theo Luật định
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC qui định về đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24/10/2012
- Lợi nhuận chưa phân phối : là số lợi nhuận (Lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sổ sách do sai sót của năm trước .
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ hoạt động của Công ty

11. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí .

- Việc xác định và ghi nhận doanh thu tuân thủ các qui định trong Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” và các Chuẩn mực khác có liên quan.
- Việc ghi nhận doanh thu và chi phí luôn tuân thủ nguyên tắc phù hợp. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì đồng thời cũng ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó.
- Ghi nhận doanh thu bán sản phẩm hàng hóa, khi thỏa cả 5 điều kiện sau :

+ Các rủi ro trọng yếu và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi dịch vụ hoàn thành

- Cổ tức : doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức được xác lập

- Tiền lãi : có phát sinh tiền lãi dựa trên cơ sở dồn tích

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm :

_ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

_ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

_ Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái ngoại tệ;

_ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai.

_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

_ Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

14.1 - Thuế giá trị gia tăng : - Công ty kê khai nộp thuế theo 2 phương pháp tính thuế :

+ Phương pháp khấu trừ : hoạt động kinh doanh Bạc, các hoạt động dịch vụ

+ Phương pháp trực tiếp : Kinh doanh vàng, đá, Bạc (Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Cần Thơ, chi nhánh Huế, ...).

14.2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp : Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất 22%

14.3 - Các loại thuế khác theo qui định hiện hành .

14.4 - Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương của bộ phận sản xuất và kinh doanh trên đơn giá tiền lương đăng ký với Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh.

14.5 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Công ty trích theo lương cơ bản : Bảo hiểm xã hội 18%, bảo hiểm y tế 3% , bảo hiểm thất nghiệp 1%, kinh phí công đoàn 2%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Cuối Q2-2014	Đầu Q2- 2014	Đầu năm 2014
1.1- Tiền mặt tại quỹ	27,996,795,000	20,928,319,775	26,507,607,552
1.2- Tiền gửi VNĐ ngân hàng	14,043,653,664	7,794,789,751	8,357,521,920
1.3- Tiền gửi ngoại tệ ngân hàng	156,102,360	1,314,892,507	746,425,782
1.4- Tiền đang chuyển	294,976,000	808,349,000	2,504,900,000
1.5- Các khoản tương đương tiền	196,581,379,592	233,700,753,770	254,806,552,933
Tổng cộng	239,072,906,616	264,547,104,803	292,923,008,187

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng CĐKT khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 30/06/2014. Các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý kịp thời .

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/06/2014 trên bảng CĐKT khớp đúng với số dư tại các ngân hàng .

- Các khoản tương đương tiền : Trình bày trên bảng cân đối kế toán chủ yếu giá trị vàng miếng , vàng nguyên liệu từ khoản mục hàng tồn kho chuyển lên dòng tiền.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : 0 đồng

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

	Cuối Q2- 2014	Đầu Q2- 2014	Đầu năm 2014
3.1- Phải thu của khách hàng:	40,793,189,603	36,689,788,599	41,735,061,334
+ Phải thu khách hàng vàng	20,884,038,354	17,632,619,365	19,844,682,873
+ Phải thu khách hàng đá	2,252,938,412	1,685,470,827	2,569,669,056
+ Phải thu khách hàng bạc	3,869,946,635	3,700,346,305	2,881,905,977
+ Phải thu khác (Khách hàng vàng chi nhánh + khách cung ứng vật tư)	13,786,266,202	13,671,352,102	16,438,803,428
3.2- Trả trước người bán :	10,140,277,986	14,798,728,477	7,656,012,768
+ Trả trước tiền mua vàng, bạc	454,766,661	7,257,838,384	1,569,286,367
+ Trả trước tiền mua tài sản , vật tư	9,685,511,325	7,540,890,093	6,086,726,401
3.3- Phải thu khác :	24,024,428,427	21,132,427,391	20,702,406,141
+ Phải thu khách hàng cầm đồ	3,280,700,000	2,107,900,000	3,122,200,000
+ Phải thu khách tại các đơn vị			
+ Phải thu vàng gia công (Thợ CH)			
+ Công ty Thời Trang CAO	4,000,000,000		
+ Ngân hàng Đông Á			
+ Công ty CP Sài Gòn Food			
+ Ngân hàng HSBC			
+ Phải thu tiền khách hàng khác	16,743,728,427	19,024,527,391	17,580,206,141
3.4 – Tài sản ngắn hạn khác :	12,739,982,919	12,803,760,297	11,637,562,458
+ Tạm ứng	1,015,953,039	2,021,006,417	639,125,132
+ Cầm cố , ký quỹ , ký cược ngắn hạn	11,724,029,880	10,782,753,880	10,998,437,326

3.5 – Dự phòng phải thu ngắn hạn	-7,752,218,659	-7,752,218,659	-7,752,218,659
+ Dự phòng phải thu tại XN	-7,752,218,659	-7,752,218,659	-7,752,218,659
TỔNG CỘNG	79,945,660,276	77,672,486,105	73,978,824,042
KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN			

_ Các khoản phải thu ngắn hạn tăng nhẹ 2,92 % so với đầu Quý 2/2014 tương đương giá trị tăng : 2 tỷ 273 triệu đồng, do tăng khoản phải thu khác.

_ Các khoản công nợ phải thu, trả trước người bán luân chuyển bình thường .

4-Hàng tồn kho :

Giá gốc hàng tồn kho :	Cuối Q2-2014	Đầu Q2- 2014	Đầu năm 2014
- Hàng đi trên đường	10,651,221,866	23,315,618,939	4,383,788,692
- Nguyên vật liệu	13,130,499,402	20,221,293,821	35,458,279,520
- Công cụ , dụng cụ	18,641,316,920	16,787,882,387	15,098,468,068
- Sản xuất kinh doanh dở dang	12,638,701,540	15,332,748,565	23,435,085,328
- Thành phẩm	29,128,655,791	22,855,841,795	34,000,318,883
- Hàng hoá tồn kho	1,087,356,476,564	916,937,824,819	828,306,153,061
- Hàng gửi đi bán	37,323,068,097	35,849,746,176	41,403,171,808
Tổng cộng	1,208,869,940,180	1,051,300,956,502	982,085,265,360

* Nhận xét : Tổng giá trị hàng tồn kho chiếm 44 % trên tổng tài sản . Giá trị hàng tồn kho tăng 15% so với đầu Quý và tăng 23% so với đầu năm 2014 với giá trị gần 227 tỷ đồng . Chủ yếu tăng nhóm hàng đá quý, nhóm hàng món, đặc biệt là dự trữ lượng hàng tồn kho kênh phân phối sỹ.

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước : 1.451.308.165 đồng là Thuế GTGT hàng nhập khẩu của máy móc thiết bị nhập khẩu, chưa nhập kho.

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

6.1 Tài sản cố định hữu hình:

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	120,351,427,769	94,716,213,422	9,196,911,423	15,099,366,524	239,363,919,138
2. Tăng trong kỳ	10,372,213	2,789,068,083	0	275,877,800	3,075,318,096
- Mua sắm, sửa chữa	10,372,213	2,789,068,083	0	275,877,800	3,216,903,416
- Xây dựng mới		0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý...	0	0	0	0	0
_ Chuyển Cty con	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	120,361,799,982	97,505,281,505	9,196,911,423	15,375,244,324	242,439,237,234
II HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	12,354,453,708	60,831,438,381	5,795,403,072	9,548,233,863	88,529,529,024
2. Phát sinh trong kỳ	1,302,644,763	2,541,186,919	169,074,162	752,266,628	4,765,172,472
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	13,657,098,471	63,372,625,300	5,964,477,234	10,300,500,491	93,294,701,496
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	107,996,974,061	33,884,775,041	3,401,508,351	5,551,132,661	150,834,390,114
2. Cuối kỳ	106,704,701,511	34,132,656,205	3,232,434,189	5,074,743,833	149,144,535,738

a) Tài sản tăng trong kỳ : 3.075.318.096 đồng .

+ Máy móc thiết bị động lực (máy tạo mẫu AUREUS, máy khắc laser, ...): 2.789.068.083 đồng.

+ Công cụ quản lý (máy chụp hình APS4, máy vi tính, ...) : 275.877.800 đồng

b) Giảm tài sản trong quý : đồng

+ Trong quý không có thanh lý tài sản

6.2 Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Chủ quyền sở hữu nhà ở - đất ở	Bản quyền	Tài sản khác ...	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ				
1. Số dư đầu kỳ	285,183,268,988	1,016,471,613	96,000,000	286,295,740,601
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0
- Mua sắm, sửa chữa	0	0	0	0
- Xây dựng mới	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý...	0	0	0	0
_ Chuyển Cty con	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	285,183,268,988	1,016,471,613	96,000,000	286,295,740,601
II HAO MÒN				
1. Đầu kỳ	0	723,457,722	96,000,000	819,457,722
2. Phát sinh trong kỳ	0	51,708,333	0	51,708,333
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	0	775,166,055	96,000,000	871,166,055
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Đầu kỳ	285,183,268,988	293,013,891	0	285,476,282,879
2. Cuối kỳ	285,183,268,988	241,305,558	0	285,424,574,546

7. Chi phí mua sắm tài sản , xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối Q2- 2014	Đầu Q2- 2014	Đầu năm 2014
- Ứng trước tiền thiết kế nhà Thủ Khoa Huân. Khác..	521,568,800	521,568,800	521,568,800
- Ứng trước tiền phần mềm tin học	6,826,215,970	6,826,215,970	5,306,686,270
Tổng cộng	7,347,784,770	7,347,784,770	5,828,255,070

8- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối Q2- 2014	Đầu năm 2014	Cuối Q2- 2014	Đầu năm 2014
8.1 Đầu tư cổ phiếu			503,151,908,400	503,151,908,400
_ Ngân hàng Đông Á	38,496,250	38,496,250	395,271,613,400	395,271,613,400
_ Công ty M&C	2,615,215	2,615,215	65,380,375,000	65,380,375,000
_ Khách sạn quê hương	916,662	916,662	42,499,920,000	42,499,920,000
8.2 Công ty liên kết			91,866,300,000	91,866,300,000
_ Công ty địa ốc Đông Á	9,186,630	9,186,630	91,866,300,000	91,866,300,000
-	0	0	0	0
8.3 Đầu tư trái phiếu			65,000,000	10,154,500,000
_ Dự án Hoàng.M.Giám			0	10,089,500,000
_ Tiền gửi NH An Bình			65,000,000	65,000,000
8.4 Đầu tư vào cty con			158,608,529,680	158,608,529,680
_ Công ty SFC	50,26%	50,26%	138,608,529,680	138,608,529,680
_ Cty TNHH MTV CAO	100%	100%	10,000,000,000	10,000,000,000
_ Cty TNHH MTV PNJL	100%	100%	10,000,000,000	10,000,000,000
8.5 Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn			(37,773,664,463)	(27,950,454,153)
_ Khách sạn quê hương			(10,800,000,000)	(10,800,000,000)
_ Đông Á Land			(26,973,664,463)	(17,150,454,153)
_ Ngân hàng Đông Á			(0)	(0)
_ Công ty SFC			(0)	(0)
Tổng cộng			715,918,073,617	735,830,783,927

Trong quý Công Ty hoàn tất việc rút vốn đầu tư dự án Hoàng Minh Giám. Đồng thời cũng trích lập dự phòng bổ sung khoản lỗ đầu tư tại Đông Á Land : 9.823.210.310 đồng

9. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối Q2- 2014	Đầu Q2-2014	Đầu năm 2014
- Chi phí sửa chữa, thuê nhà dài hạn, quảng cáo	6,936,861,874	6,737,530,548	6,811,484,212
- Chi phí công cụ phân bổ	2,894,971,190	3,091,789,011	2,998,868,972
- Thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0

- Chủ yếu khoản chi phí thuê nhà dài hạn , thời gian thuê từ 5 năm đến 10 năm, chi phí này được phân bổ đầy đủ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Vay và nợ ngắn hạn

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối Q2- 2014	Đầu năm 2014	Cuối Q2- 2014	Đầu năm 2014
10.1 Vay tiền đồng VND			1,071,032,590,172	888,576,930,768
_Ngân hàng Vietcombank			73,423,123,672	30,992,972,811
_Ngân hàng HDBank			44,000,000,000	102,795,278,070
_Ngân hàng Eximbank			0	99,100,795,590
_Ngân hàng ANZ			43,372,000,000	0
_Ngân hàng SHINHANbank			60,000,000,000	43,796,307,137
_Ngân hàng Phương Đông			130,100,000,000	60,000,000,000
_Ngân hàng ACB			226,790,000,000	309,000,000,000
_Ngân hàng Công Thương			13,400,000,000	0
_Ngân hàng PGBank			90,000,000,000	0
_Ngân hàng VPBank			83,504,445,040	0
_CTBC Bank Co.LTD			63,000,000,000	0
_Huy động vốn bằng tiền			239,155,021,460	234,315,577,160
_Nợ đến hạn trả (ACB)			4,288,000,000	8,576,000,000
10.2 Vay ngoại tệ USD			71,806,708,344	36,601,596,208
_Ngân hàng Vietcombank			64,192,202,549	29,378,077,551
_Ngân hàng Phương Đông			7,614,505,795	7,223,518,657
_Ngân hàng TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM			0	
_Nợ dài hạn đến hạn trả			0	
10.3 Vay vàng (chỉ)			0	
Tổng cộng			1,142,839,298,516	925,178,526,976

Nhận xét : Vốn vay ngắn hạn tăng 23% so với đầu năm, tương đương giá trị 217,6 tỷ đồng . Chủ yếu tăng khoản vay tiền đồng do lãi suất hợp lý . Các khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ chiến lược kinh doanh.

11. Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :

Chỉ tiêu :	Cuối Q2-2014	Đầu Q2- 2014	Đầu năm 2014
11.1 Phải trả người bán :	54,702,449,109	79,862,969,198	103,305,627,870
+ Phải trả khách hàng vàng	1,929,259,196	8,482,545,213	3,983,804,307
+ Phải trả khách hàng đá	47,856,382,693	65,413,553,507	87,610,442,658
+ Phải trả khách hàng bạc	12,495,251	7,227,690	12,394,891
+ Phải trả khác	4,904,311,969	5,959,642,788	11,698,986,014
11.2 Người mua trả tiền trước :	5,821,564,066	12,493,769,493	8,343,390,595
+ Trả trước tiền mua vàng	4,439,170,934	11,148,162,088	7,547,934,230
+ Trả trước tiền mua đá	1,353,601,600	1,330,752,000	791,420,000
+ Trả trước tiền mua bạc	26,369,532	10,909,505	4,020,365
+ Trả trước khác	2,422,000	3,945,900	16,000
Tổng cộng	60,524,013,175	92,356,738,691	111,649,018,465

+ Các khoản công nợ phải trả giảm 34 % so với đầu kỳ, chủ yếu giảm khoản phải trả khách hàng đã – hàng món. Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu :	Cuối Q2-2014	Đầu Q2- 2014	Đầu năm 2014
+ Thuế GTGT	6,422,615,145	8,360,035,324	7,117,187,599
+ Thuế môn bài	0	0	0
+ Thuế xuất nhập khẩu	41,759,618	0	0
+ Thuế TNDN	18,234,773,509	20,724,231,439	31,828,966,792
+ Thuế thu nhập cá nhân	496,563,690	306,693,469	370,069,985
+ Phải nộp NSNN khác	0	0	0
Tổng cộng	25,195,711,962	29,390,960,232	39,316,224,376

Các khoản nộp ngân sách công ty kê khai và nộp đầy đủ.

13. Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu :	Cuối Q2-2014	Đầu Q2- 2014	Đầu năm 2014
+ Phải trả tiền lương CBCNV	26,031,093,557	10,403,401,874	2,603,495,793
+ Quỹ trợ cấp mất việc làm	0	0	0
+ Chi phí phải trả (quảng cáo, lãi)	4,780,273,247	4,970,236,024	3,190,228,746
Tổng cộng	30,811,366,804	15,373,637,898	5,793,724,539

14- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu :	Cuối Q2-2014	Đầu Q2- 2014	Đầu năm 2014
+ Kinh phí công đoàn	5,643,369,384	5,583,764,360	5,130,204,630
+ Bảo hiểm xã hội	234,166,564	240,312,936	255,305,081
+ Bảo hiểm y tế	232,532,495	247,642,409	278,647,884
+ Bảo hiểm thất nghiệp	63,162,828	60,783,244	70,261,404
+	0	0	0
+ Phải trả khách hàng vàng	0	0	0
+ Phải trả khách hàng bạc	0	0	0
+ Phải trả về cổ phần	0	0	0
+ Phải trả khác bằng tiền	51,527,065,198	117,190,294,451	33,400,040,992
Tổng cộng	57,700,296,469	123,322,797,400	39,134,459,991

_Trong kỳ Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2/2013 với số tiền 75.346.725.100

_Các công nợ khác luân chuyển bình thường .

15. Vay và nợ trung, dài hạn :

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối Q2- 2014	Đầu năm 2014	Cuối Q2- 2014	Đầu năm 2014
15.1 Vay tiền đồng VNĐ			141,393,129,719	129,583,036,649
_Ngân hàng Đông Á EAB			78,128,000,000	78,128,000,000
_Ngân hàng Á Châu ACB			63,265,129,719	51,455,036,649
_Ngân hàng Techcombank			0	0

15.2 Vay ngoại tệ USD			0	0
_Ngân hàng Vietcombank	0	0	0	0
_Ngân hàng Á Châu ACB			0	0

15.3 Vay vàng (chỉ)			0	
_Ngân hàng Đông Á EAB	0	0	0	0
_Ngân hàng Á Châu ACB	0	0	0	0
_Ngân hàng Sacombank	0	0	0	0
---			0	0
Tổng cộng			141,393,129,719	129,583,036,649

16. Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu :	Đầu Q2- 2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối Q2-2014
1. Nguồn vốn KD	860,992,000,000	0	0	860,992,000,000
+Vốn góp cổ đông	755,970,350,000	0	0	755,970,350,000
+Thặng dư vốn	105,021,650,000	0	0	105,021,650,000
2. Chênh lệch tỷ giá				
+Thặng dư vốn				
3. Các quỹ	232,797,960,783			281,897,960,783
+Quỹ đầu tư	166,070,897,000	0	0	166,070,897,000
+Quỹ dự phòng TC	66,734,153,783	0	0	66,734,153,783
+Cổ phiếu quỹ	-7,090,000	0	0	-7,090,000
+				
4. Lợi nhuận	81,255,969,347	0	0	130,668,954,751
+Lợi nhuận năm trước	6,571,526,105	0	0	6,571,526,105
+Lợi nhuận năm nay	74,684,443,242	49,412,985,404	0	124,097,428,646

Lý do tăng, giảm:

a- Tăng:

- Lợi nhuận năm nay: * Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng trong kỳ : 49.412.985.404 đồng.

b- Giảm:

- Lợi nhuận năm trước : đồng.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu :	Quý 2-2014	Quý 2-2013	So sánh
_Kinh doanh vàng :	1,568,886,283,642	1,893,446,687,015	83%
_Kinh doanh đá-hàng mún :	177,065,286,941	127,085,138,085	139%
_Kinh doanh bạc :	30,844,912,578	25,909,605,538	119%
_Kinh doanh đồng hồ :	2,144,674,729	1,811,316,437	118%
_Kinh doanh dịch vụ :	2,047,068,891	2,487,714,460	82%
_Kinh doanh khác :	0	0	
Tổng cộng	1,780,988,226,781	2,050,740,461,535	87%

18. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :

Chỉ tiêu :	Quý 2-2014	Quý 2-2013	So sánh
_Hàng bán trả lại vàng :	2,091,083,000	1,375,000,761	152%
_Hàng bán trả lại đá-hàng mún :	669,595,000	773,148,000	87%
_Hàng bán trả lại bạc :	27,903,910	26,347,271	106%
_Hàng bán trả lại đồng hồ :	3,245,455	60,735,585	5%
_Thuế GTGT theo PPTT	17,940,077,202	4,932,042,428	364%
Tổng cộng	20,731,904,567	7,167,274,045	289%

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) :

Chỉ tiêu :	Quý 2-2014	Quý 2-2013	So sánh
_Doanh thu thuần về bán hàng :	1,758,211,797,523	2,041,085,473,030	86%
_Doanh thu thuần về dịch vụ:	2,044,524,691	2,487,714,460	82%
Tổng cộng	1,760,256,322,214	2,043,573,187,490	86%

Trong báo cáo kết quả kinh doanh : Đã loại trừ doanh thu nội bộ .

20. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) :

Chỉ tiêu :	Quý 2-2014	Quý 2-2013	So sánh
_Giá vốn bán vàng :	1,438,837,724,284	1,801,834,809,530	80%
_Giá vốn đá-hàng mơn :	139,430,575,355	99,766,038,743	140%
_Giá vốn bạc :	9,760,031,619	8,186,224,719	119%
_Giá vốn đồng hồ :	1,484,312,019	1,165,357,634	127%
_Giá vốn hàng khác :	0	180,272,222	0%
Tổng cộng	1,589,512,643,277	1,911,132,702,848	83%

21. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :

Chỉ tiêu :	Quý 2-2014	Quý 2-2013	So sánh
_Lãi tiền gửi, tiền cho vay :	33,868,664	109,101,847	31%
_Cổ tức, lợi nhuận được chia :	11,592,320,800	458,331,000	2,529%
_Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ :	134,796,846	37,146,914	363%
_Thu nhập khác :	660,842	55,777,396	1%
Tổng cộng	11,761,647,152	660,357,157	1,781%

22. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu :	Quý 2-2014	Quý 2-2013	So sánh
_Chi phí lãi vay :	18,353,052,284	21,865,255,362	84%
_Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ :	710,824,400	241,979,849	294%
_Chi phí tài chính khác :	12,841,573,174	197,773,106	6,493%
Tổng cộng	31,905,449,858	22,305,008,317	143%

23. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51) :

Chỉ tiêu :	Quý 2-2014	Quý 2-2013	So sánh
_Tổng lợi nhuận trước thuế :	60,263,645,086	26,436,776,202	228%
_Tổng lợi nhuận chịu thuế :	49,321,180,373	26,307,320,336	187%
_Thuế suất thuế TNDN :	22%	25%	
_Thuế TNDN phải nộp :	10,850,659,682	6,576,830,084	165%

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

24.1 Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu :	Quý 2-2014	Quý 2-2013	So sánh
_ Chi phí nhân viên bán hàng:	28,298,420,233	28,181,466,397	100%
_ Chi phí vật liệu bao bì:	2,460,539,852	1,379,405,997	178%
_ Chi Phí dụng cụ, đồ dùng:	4,993,333,077	2,239,801,887	223%
_ Chi Phí khấu hao TSCĐ:	773,394,061	852,448,128	91%
_ Chi Phí dịch vụ mua ngoài:	17,080,711,442	15,162,669,762	113%
_ Chi phí bằng tiền khác :	14,433,841,141	14,828,225,946	97%
Tổng cộng	68,040,239,806	62,644,018,117	109%

24.2 Chi phí quản lý :

Chỉ tiêu :	Quý 2-2014	Quý 2-2013	So sánh
_ Chi phí nhân viên quản lý:	12,666,629,319	13,802,786,059	92%
_ Chi phí đồ dùng, văn phòng phẩm :	1,347,660,317	711,818,052	189%
_ Chi phí khấu hao TSCĐ:	1,273,096,211	912,678,124	139%
_ Thuế, phí, lệ phí :	2,000,000	67,243,933	3%
_ Chi phí dịch vụ mua ngoài:	1,241,869,552	675,471,527	184%
_ Chi phí bằng tiền khác :	5,697,088,213	5,755,407,813	99%
Tổng cộng	22,228,343,612	21,925,405,508	101%

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng .

26- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

26.1 Công Ty TNHH MTV Thời Trang CAO	Mua hàng hóa	: 381.408.000 đồng
	Bán hàng hóa	: 2.652.956.077 đồng
26.2 Công Ty TNHH MTV Giám Định PNJ	Mua hàng hóa	: 110.340.000 đồng
	Bán hàng hóa	: 0 đồng
26.3 Công CP Địa Ốc Đông Á	Mua hàng hóa	: 521.136.000 đồng

Cuối ngày 30/06/2014, các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan như sau :

26.1 Công Ty TNHH MTV Thời Trang CAO	Phải thu	: 3.627.624.407 đồng
	Phải thu khác	: 5.800.000.000 đồng
26.2 Công Ty TNHH MTV Giám Định PNJ	Phải trả dịch vụ	: 1.330.739.997 đồng
	Phải trả khác	: 9.500.000.000 đồng
26.3 Công CP Địa Ốc Đông Á	Phải trả dịch vụ	: 204,864,518 đồng

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**1-Thông tin so sánh ()****2- Kết quả hoạt động kinh doanh :**

Chỉ tiêu :	Quý 2-2014	Quý 2-2013	So sánh
1.Tổng doanh thu	1,792,749,873,933	2,051,400,818,692	87%
2.Các khoản giảm trừ	20,731,904,567	7,167,274,045	289%
3.Giá vốn hàng bán	1,589,512,643,277	1,911,132,702,848	83%
4.Tổng chi phí	122,174,033,276	106,874,431,942	114%
5.Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	60,331,292,813	26,226,409,857	230%
6.Lãi từ hoạt động khác	(67,647,727)	210,366,345	- 32%
7.Tổng lợi nhuận trước thuế	60,263,645,086	26,436,776,202	228%
8.Thuế TNDN phải nộp	10,850,659,682	6,576,830,084	165%
9.Tổng lợi nhuận sau thuế	49,412,985,404	19,859,946,118	249%
10.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	654	276	237%

_ Doanh thu Quý 2 /2014 giảm 260 tỷ đồng, chỉ bằng 87% so với cùng kỳ, trong đó doanh thu vàng miếng giảm mạnh 443,5 tỷ đồng- lý do là trong quý 2 năm 2014 giá vàng tương đối ổn định so với cùng kỳ năm trước Quý 2/2013 là thời điểm giá vàng giảm sâu; trong khi đó doanh thu nhóm sản phẩm đá màu – kim cương, hàng món có mức tăng trưởng doanh số rất khả quan 50 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ gần 40%.

_ Tổng Chi phí trong kỳ tăng 14%, trong đó chi phí bán hàng tăng 9% và chi phí quản lý tăng không đáng kể; Chi phí lãi vay giảm 16% do lãi suất vay giảm và điều tiết tốt nguồn vốn.

_Trong kỳ, PNJ đã nhận cổ tức từ các khoản đầu tư : 11.592.320.800 đồng, cụ thể

- + Ngân Hàng Đông Á : 7.699.250.000 cổ tức đợt 2/2013 (2%)
- + Khách sạn Quê Hương : 504.164.000 cổ tức đợt 1/2014 (5%)
- + Công ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn : 3.388.906.800 cổ tức đợt 2/2013 (6%)

_Như các phân tích trên , do doanh thu vàng miếng giảm mạnh nên tổng doanh thu giảm. Tuy nhiên, nhóm hàng có tỷ suất sinh lời cao : vàng trang sức, trang sức kim cương, trang sức đá màu có mức tăng trưởng tốt, Vì vậy Tổng lợi nhuận trước thuế Quý 2/2014 tăng 33,8 tỷ so với cùng kỳ, tương ứng tăng 128 %. Năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh xuống còn 22%, thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ là 10,8 tỷ. Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ tăng gần 150%, tương ứng 29.5 tỷ đồng.

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động tại công ty :

STT	Chỉ tiêu :	Quý 2-2014	Quý 2-2013
1.	Bố trí cơ cấu vốn :		
1.1	Tài sản dài hạn / Tổng giá trị tài sản	42.87%	49.53%
1.2	Tài sản ngắn hạn / Tổng giá trị tài sản	57.13%	50.47%
2.	Tỷ số tài chính		
2.1	ROCE	6.75%	4.03%
2.2	EBIT/DOANH THU	5.24%	2.39%
2.3	Vòng quay tài sản	0.66 vòng	0.87 vòng
2.4	Vòng quay hàng tồn kho	1.61 vòng	2.34 vòng
2.5	Tỷ số thanh khoản hiện hành	1.15	1.05
2.6	Tỷ số thanh khoản hiện nhanh	0.26	0.30
2.7	Lãi gộp / Doanh thu	9.59%	6.47%
2.8	Lãi sau thuế / Vốn góp	6.54%	2.76%
2.9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	654	276

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Lài

TPHCM, Ngày 18 tháng 07 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Thị Ngọc Dung